

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Than Hà Tu - Vinacomin

Ngày 31/12/2025	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-2.5%	-4.8%

DT thuần Q4/25
2,369
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,697 253%
YoY: ▲ 1,352 133%

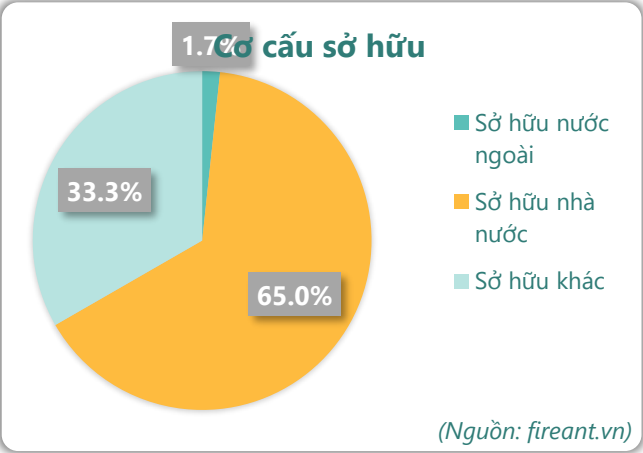
LN thuần Q4/25
47.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.6 369%
YoY: ▲ 52.3 1175%

LN sau thuế Q4/25
51.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.6 390%
YoY: ▲ 52.7 3170%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2025
10.7%
YoY: +/-▲ 4.9%

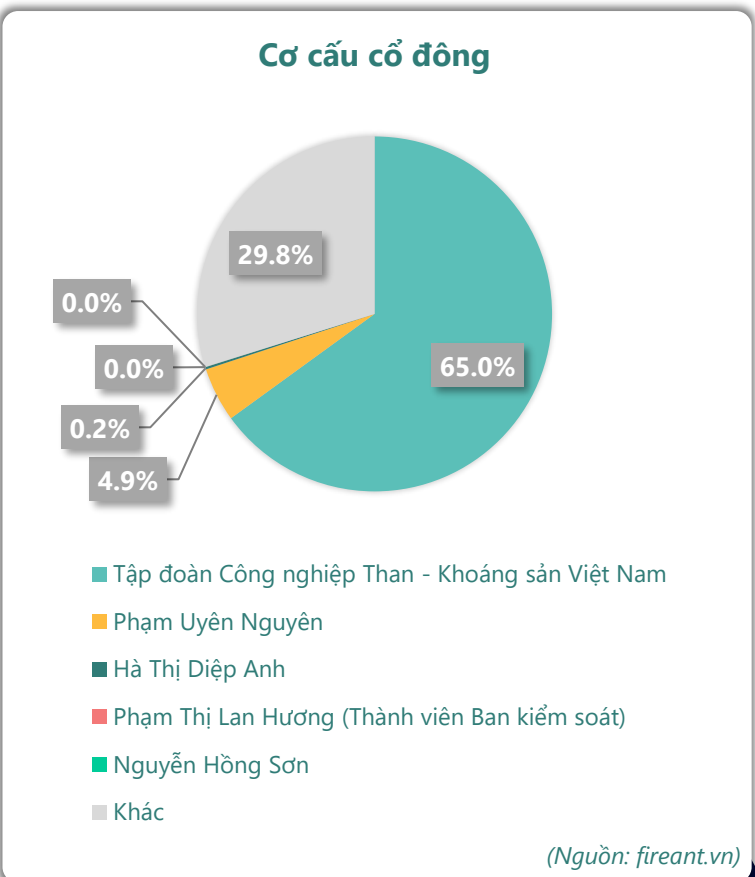
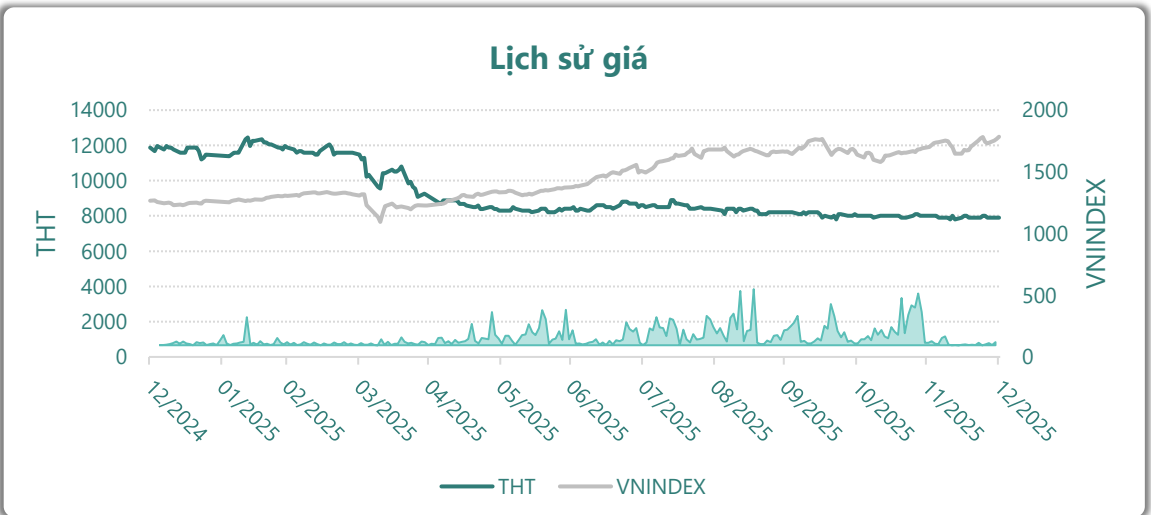
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 12,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	194
Số lượng CPLH (CP)	24,569,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,880
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	(0.05)
EPS	1,647
P/E	4.8



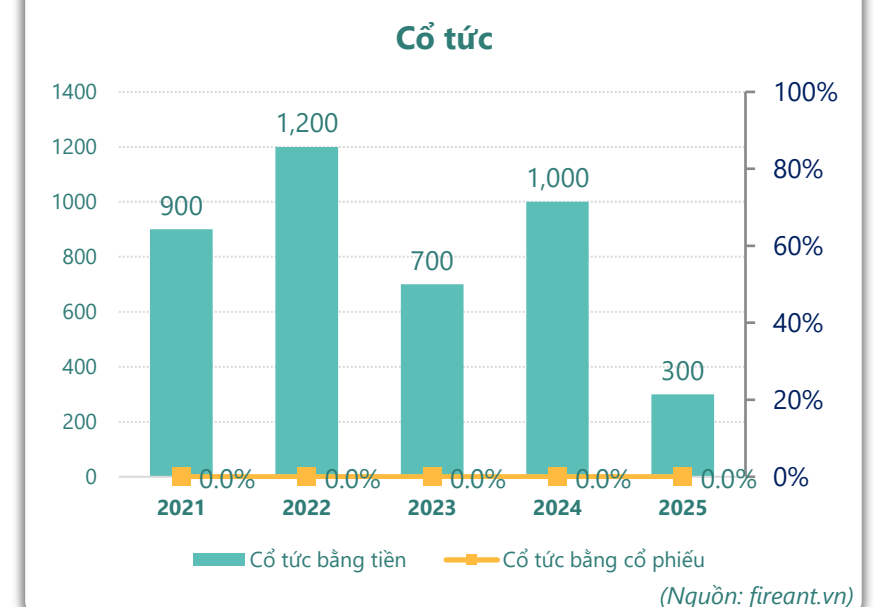
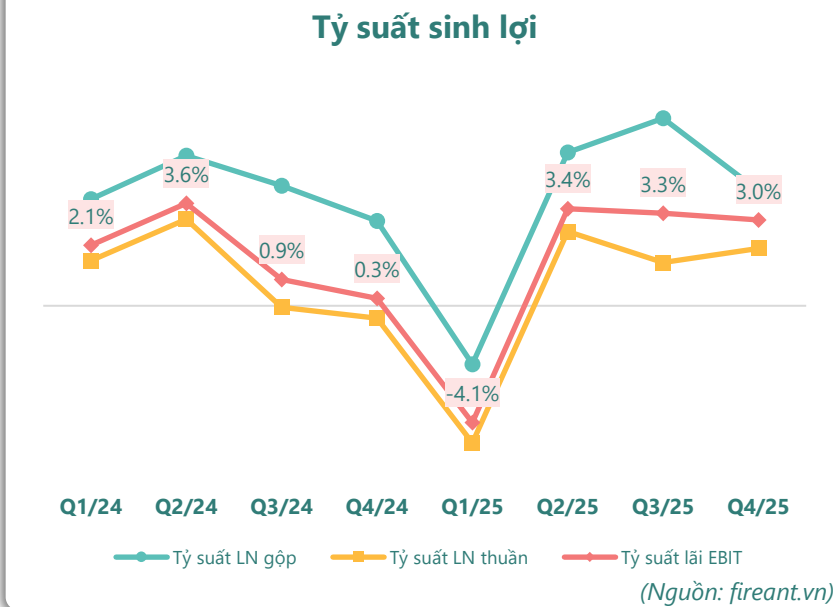
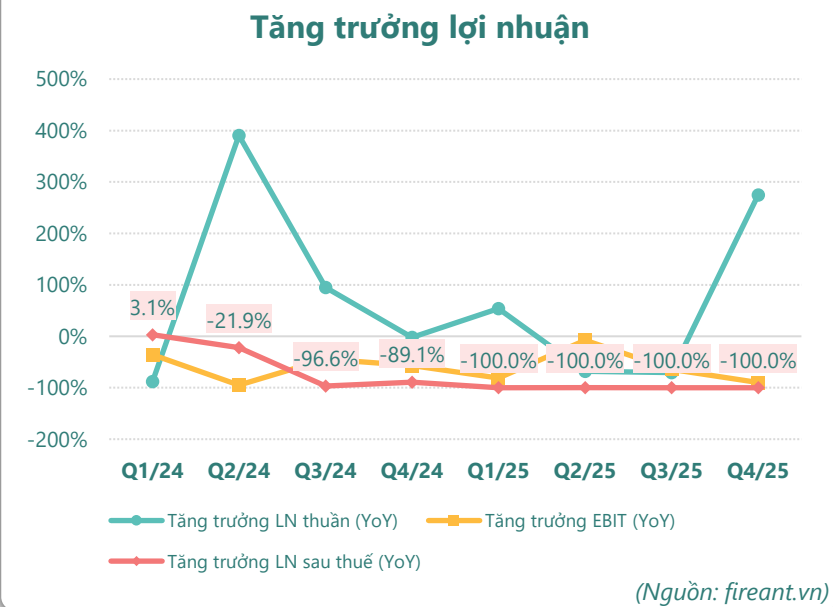
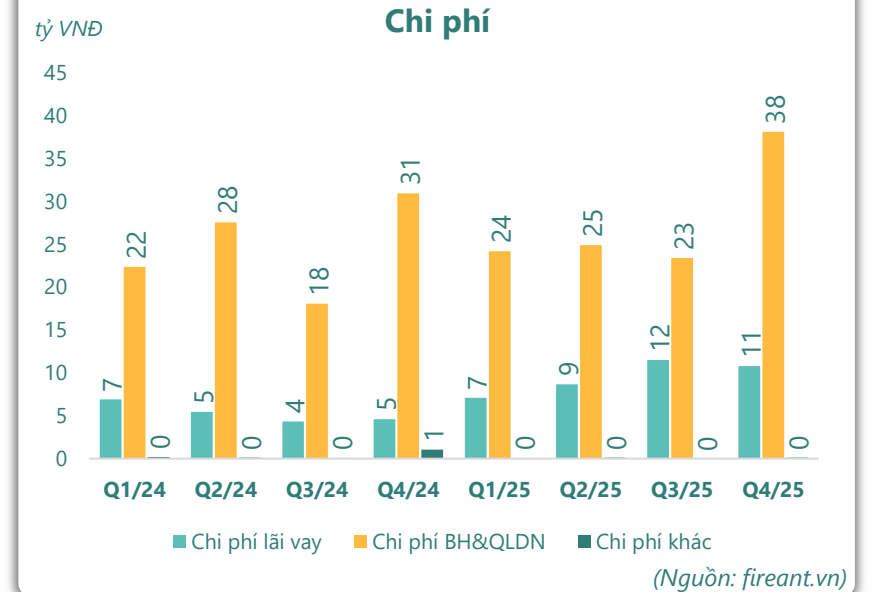
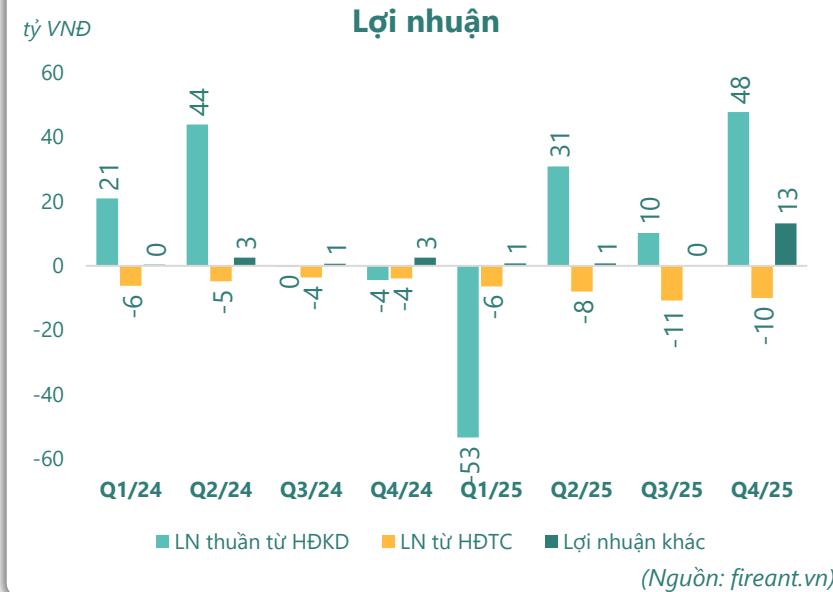
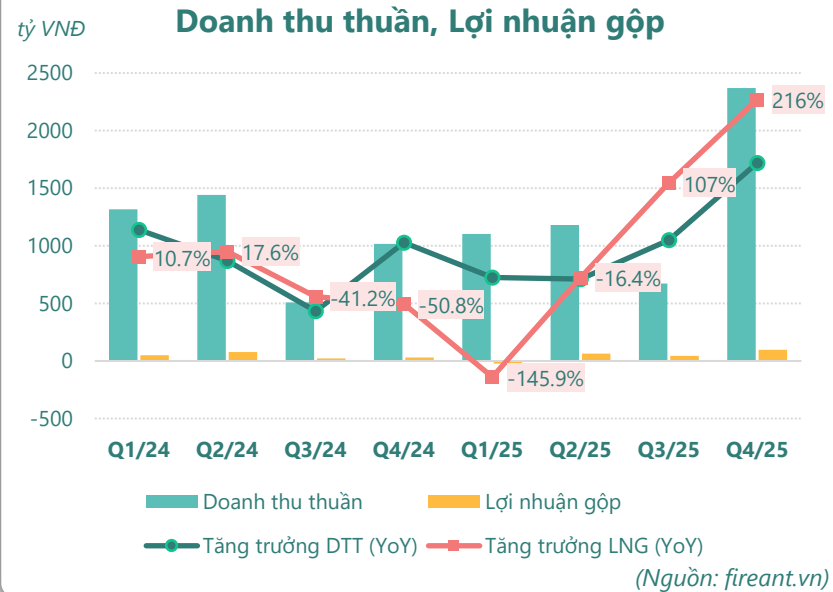
DT thuần 2025
5,325
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,086 25.6%

LN thuần 2025
35.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.3 59.7%

LN sau thuế 2025
40.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.1 80.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



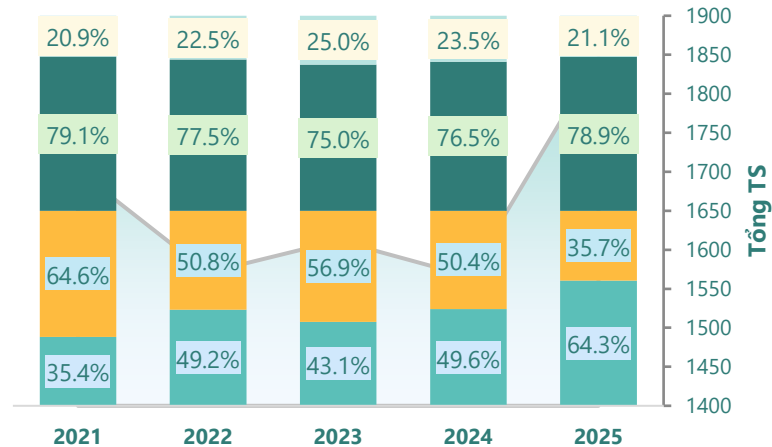


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

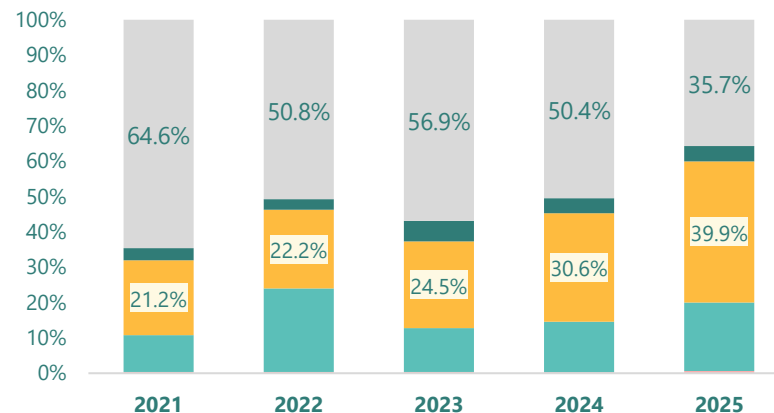
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

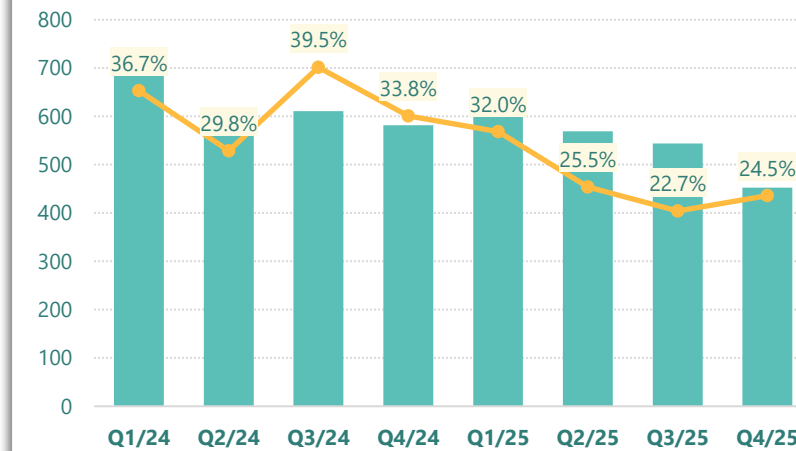


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

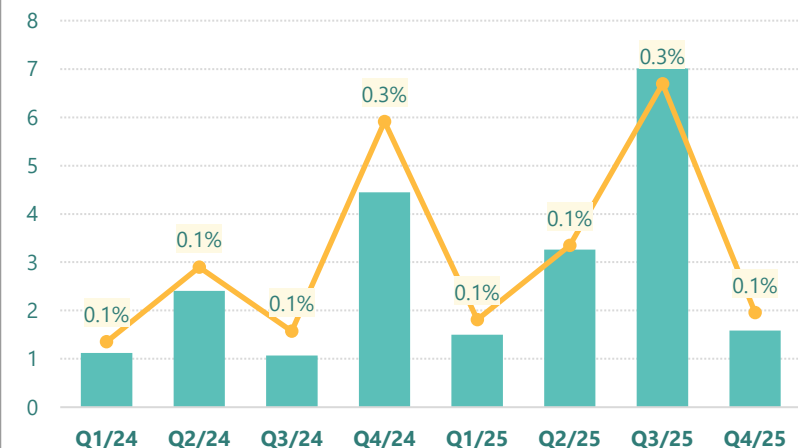


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

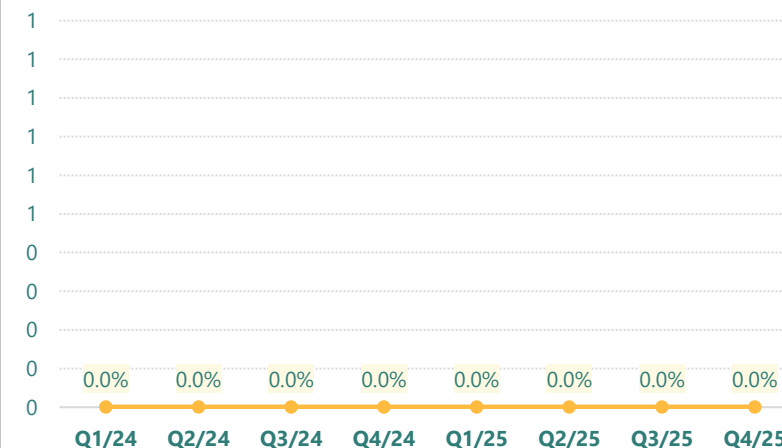


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

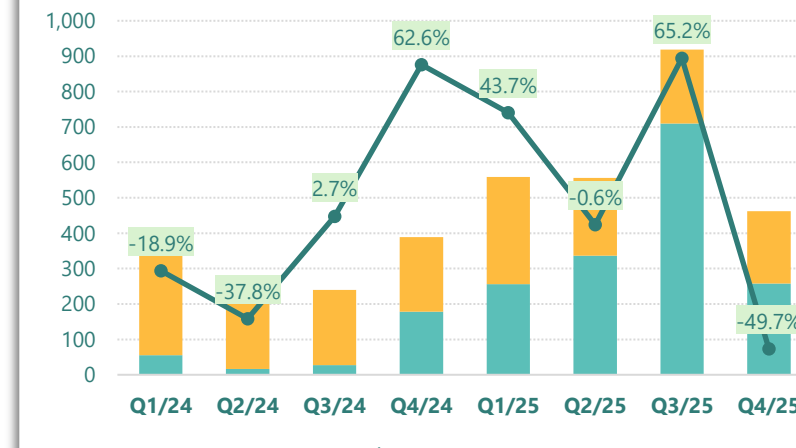


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



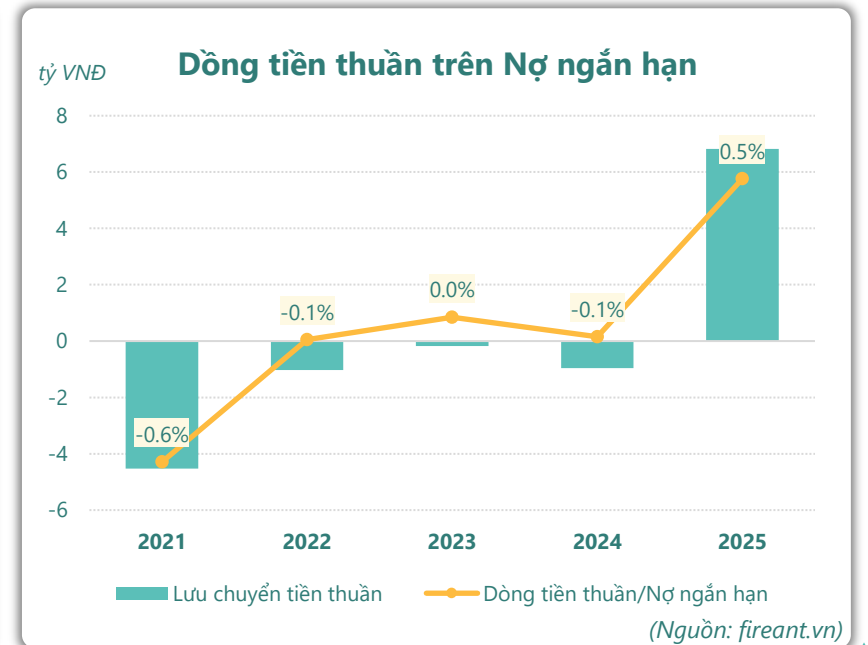
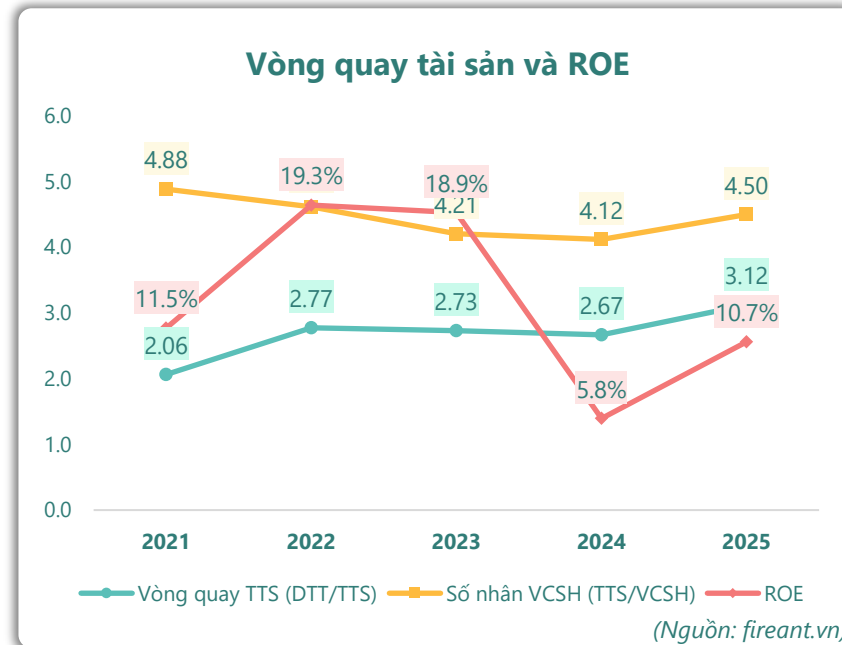
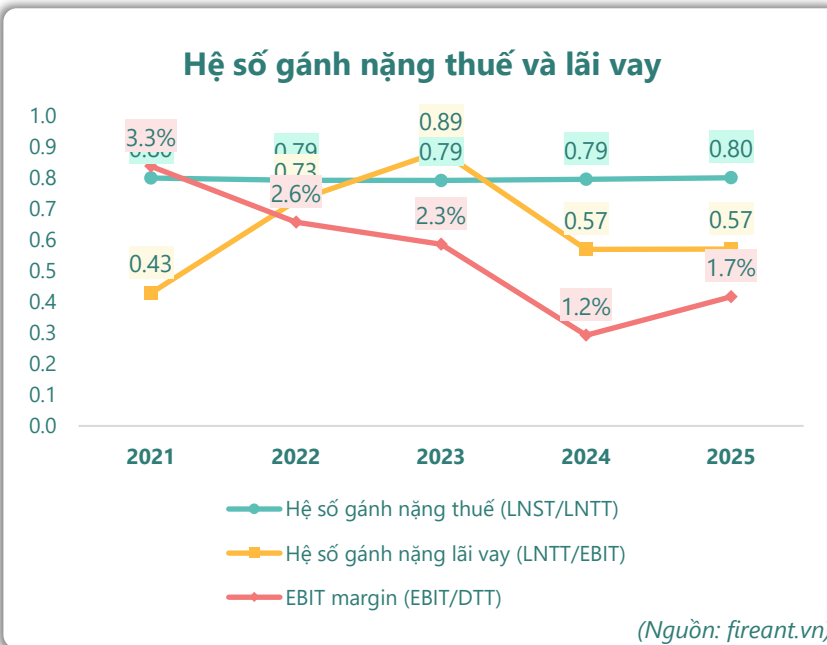
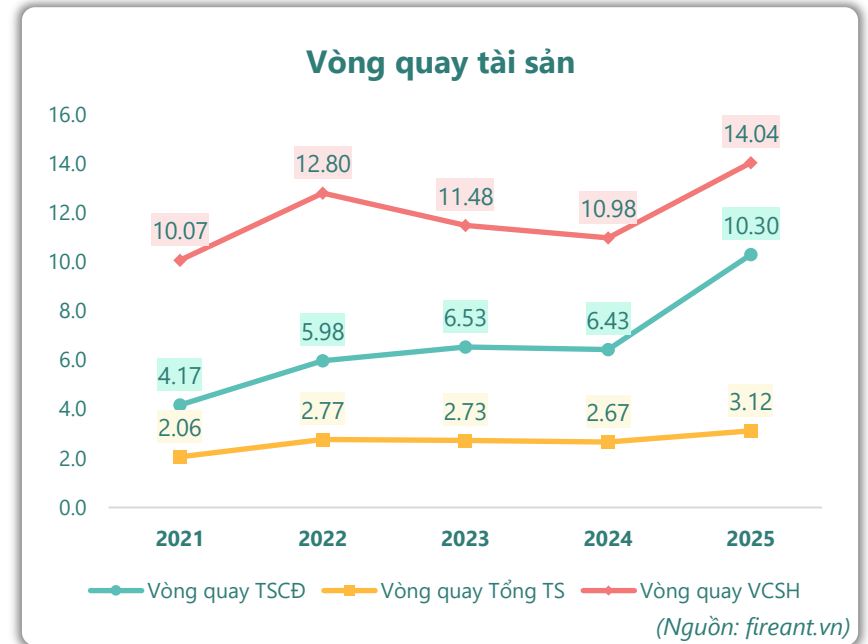
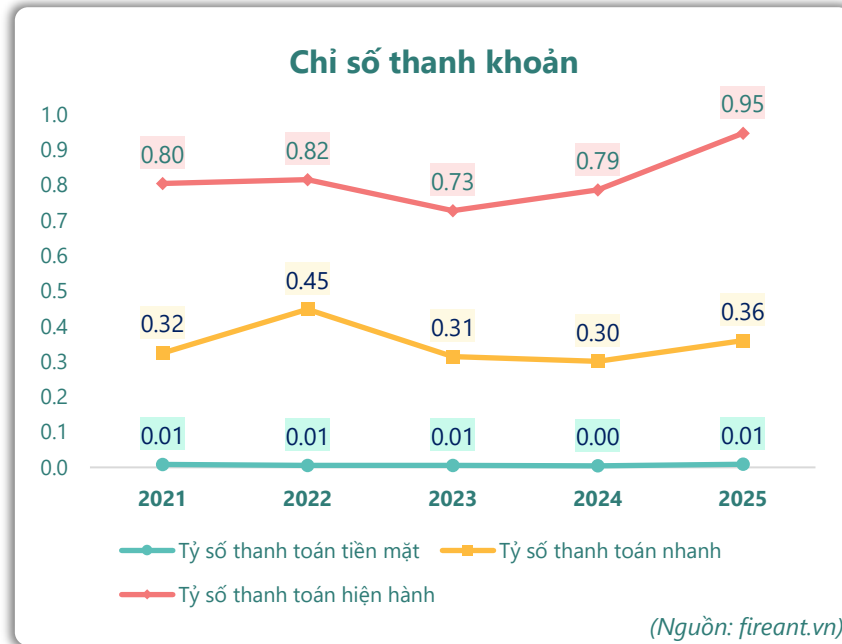
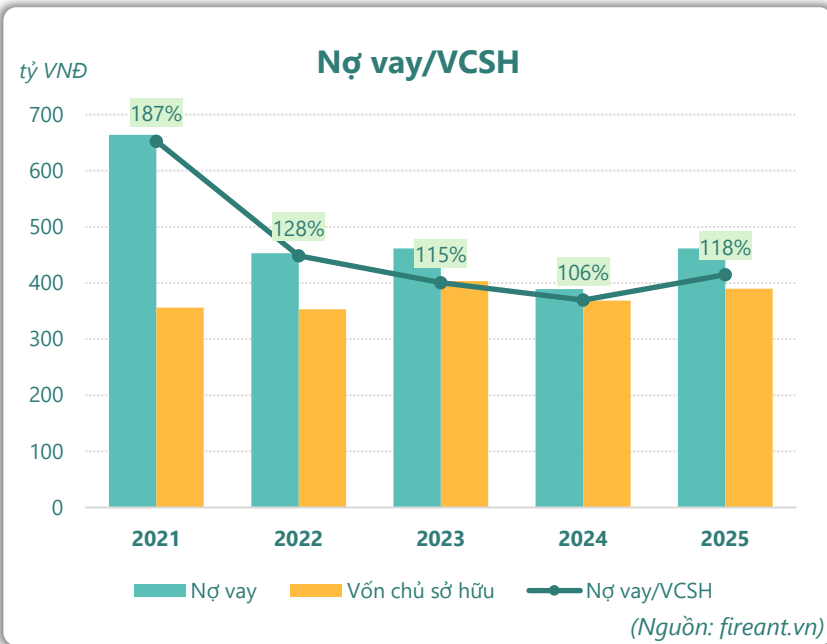
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,369	1,017	133%	5,325	4,239	25.6%
Giá vốn hàng bán	2,273	986	131%	5,144	4,099	25.5%
Lợi nhuận gộp	96.0	30.4	216%	182	140	29.8%
Doanh thu HĐTC	0.78	0.70	12.1%	2.88	2.81	2.7%
Chi phí TC	10.8	4.59	136%	38.1	21.3	78.8%
Chi phí lãi vay	10.8	4.59	136%	38.1	21.3	78.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.36	2.63	65.7%	11.6	9.24	25.1%
Chi phí QLDN	33.8	28.3	19.4%	99.1	89.8	10.4%
LN thuần từ HĐKD	47.8	-4.45	1175%	35.6	22.3	59.7%
Lợi nhuận khác	13.2	2.51	428%	15.0	5.92	153%
LN trước thuế	61.1	-1.94	3248%	50.6	28.2	79.3%
Lợi nhuận sau thuế	51.0	-1.66	3170%	40.5	22.4	80.5%
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	-1.66	3170%	40.5	22.4	80.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	-149	-105	18.2	-346	475
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.2	-22.9	-65.5	-5.00	-19.8	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.18	150	170	-10.8	363	-457
Tiền đầu kỳ	13.9	26.6	4.28	4.11	6.49	3.17
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-22.3	-0.17	2.37	-3.32	7.93
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.6	4.28	4.11	6.49	3.17	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,846	1,566	17.9%
Tài sản ngắn hạn	1,186	776	52.8%
Tiền và tương đương tiền	11.1	4.28	159%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	359	225	59.8%
Hàng tồn kho	736	480	53.5%
Tài sản ngắn hạn khác	80.7	67.9	18.8%
Tài sản dài hạn	660	790	-16.5%
Phải thu dài hạn	112	97.3	15.3%
Tài sản cố định	453	582	-22.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.58	4.45	-64.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	93.2	107	-12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,456	1,198	21.6%
Nợ ngắn hạn	1,253	987	26.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	179	44.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	719	667	7.7%
Nợ dài hạn	204	211	-3.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	204	211	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	390	369	5.8%
Vốn chủ sở hữu	390	369	5.8%
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

